

CTCP Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Cadovimex (UPCOM: CAD)

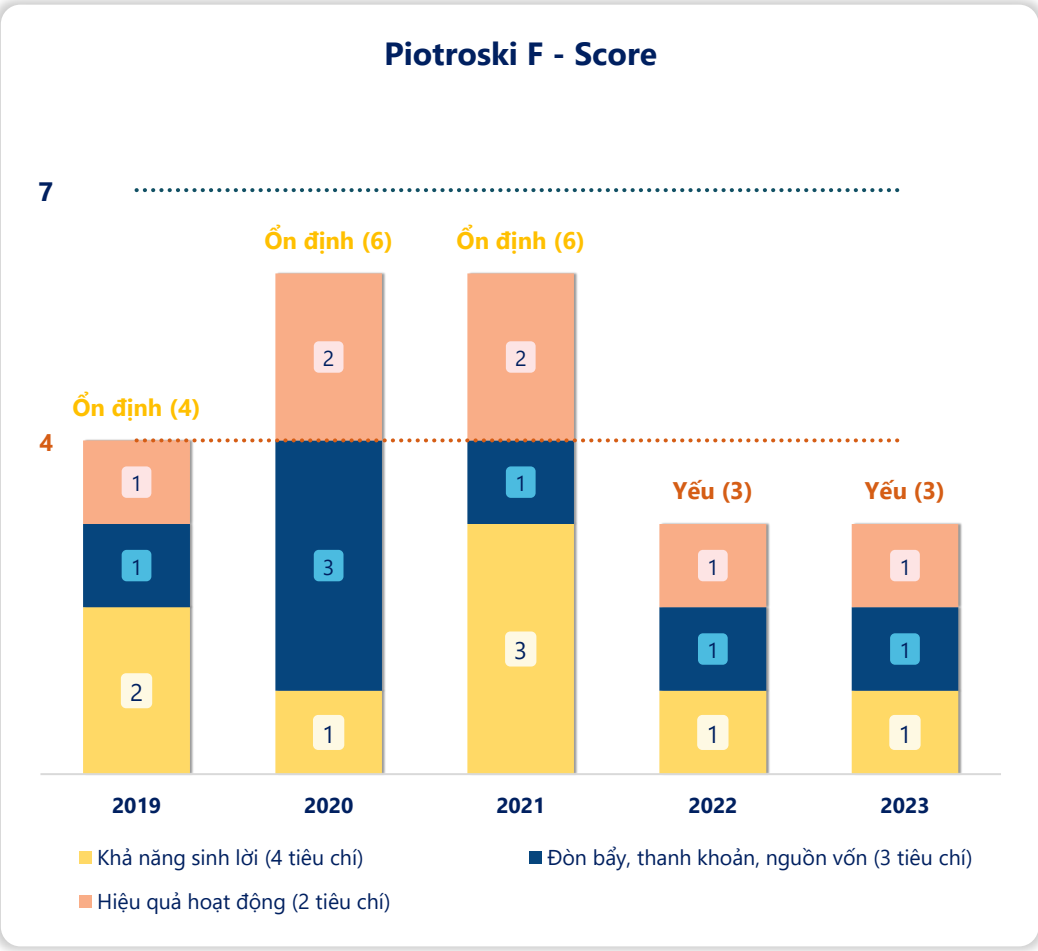
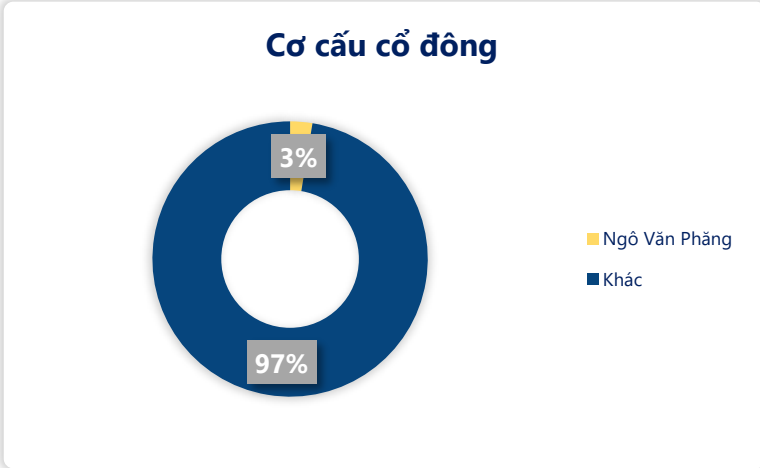
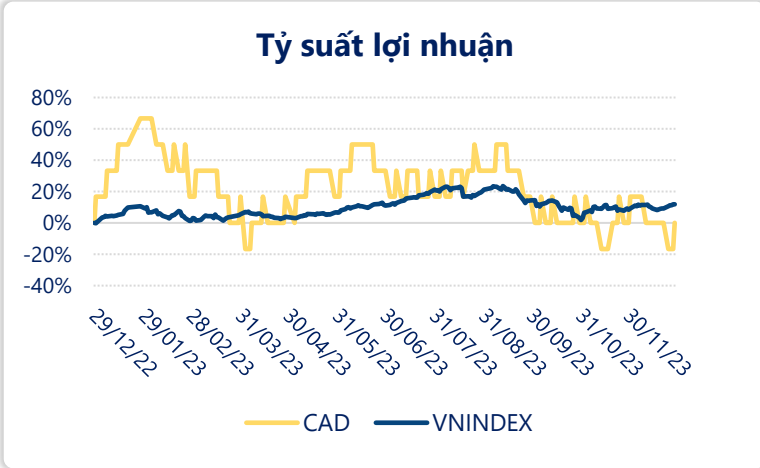
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	600 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-14.3%	0%	-14.3%

Sức mạnh tài chính	
Piotroski F - Score	3/9
2023	(Yếu)

	2023	
DT thuần	20.7	YoY ▼ 2.60 ▼ 11.0%
	tỷ VNĐ	

	2023	
LN sau thuế	-144	YoY ▼ 56.5 ▼ 65.0%
	tỷ VNĐ	

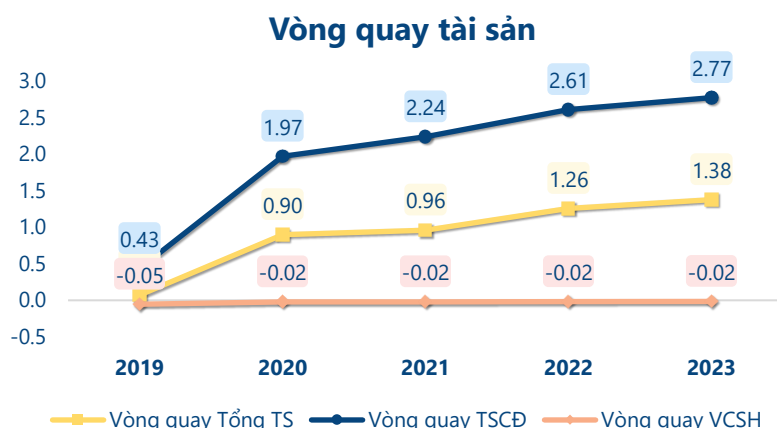
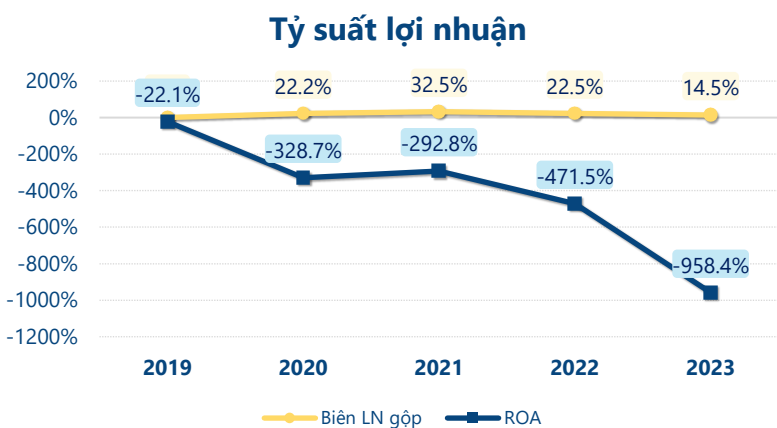
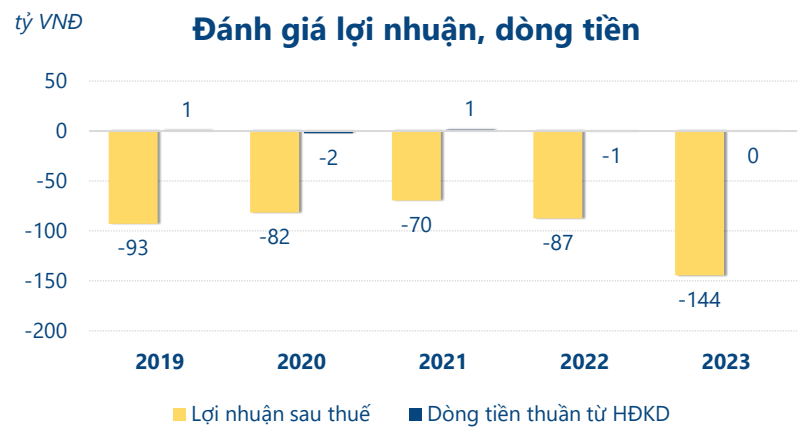


Năm 2023, F-Score của CAD đạt 3/9 không đổi so với năm trước cho thấy sức khỏe tài chính chưa được cải thiện vẫn được đánh giá ở mức "Yếu".

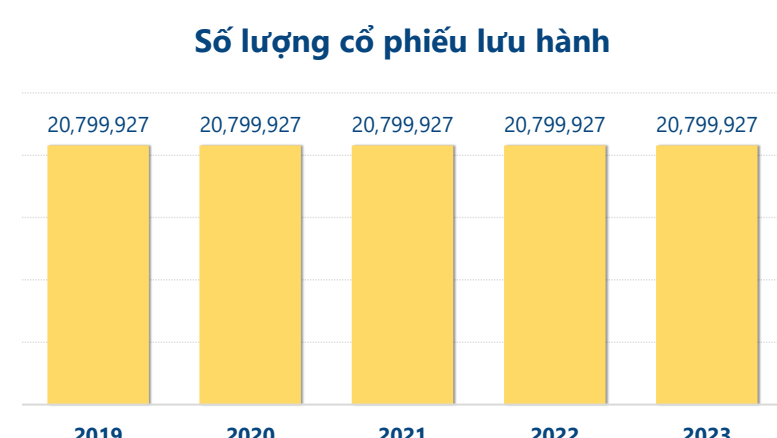
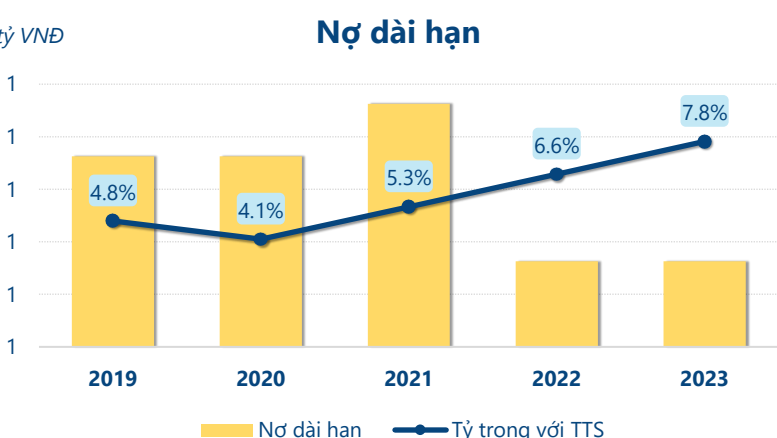
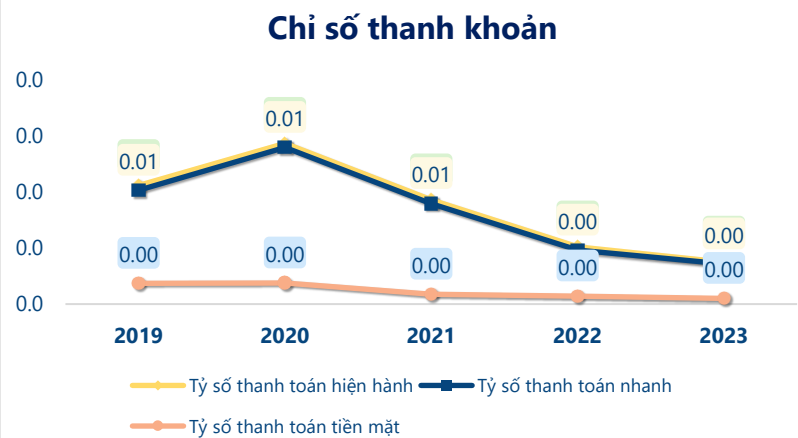
Trong đó, khả năng sinh lời không đổi đạt 1/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không thay đổi vẫn ở mức 1/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm 1/2 ở mức ổn định so với năm trước.

F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.

# CTCP Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex (UPCOM: CAD)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **CAD**: Dấu hiệu tiêu cực khi lợi nhuận sau thuế và dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm, cho thấy công ty đang gặp vấn đề lớn khi không chỉ ghi nhận lỗ trên báo cáo thu nhập mà còn gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động cốt lõi. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>13.8</b>	<b>16.4</b>	<b>-15.6%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>5.38</b>	<b>6.61</b>	<b>-18.6%</b>
Tiền và tương đương tiền	0.73	0.94	-22.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	2.97	4.90	-39.3%
Hàng tồn kho	0.23	0.37	-38.6%
Tài sản ngắn hạn khác	1.46	0.41	255%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>8.43</b>	<b>9.75</b>	<b>-13.6%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	6.82	8.14	-16.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.56	1.56	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.05	0.05	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,438</b>	<b>1,297</b>	<b>10.8%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,437</b>	<b>1,296</b>	<b>10.9%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	432	431	0.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	24.1	24.0	0.5%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>1.08</b>	<b>1.08</b>	<b>0.0%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>-1,424</b>	<b>-1,281</b>	<b>-11.2%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>-1,424</b>	<b>-1,281</b>	<b>-11.2%</b>
Vốn điều lệ	208	208	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>29.8</b>	<b>22.3</b>	<b>22.8</b>	<b>23.3</b>	<b>20.7</b>
Giá vốn hàng bán	29.6	17.3	15.4	18.1	17.7
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>0.16</b>	<b>4.95</b>	<b>7.43</b>	<b>5.25</b>	<b>3.00</b>
Doanh thu HĐTC	0.43	0.42	2.13	0.00	0.00
Chi phí TC	78.5	78.9	71.2	84.6	143
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>78.1</b>	<b>78.5</b>	<b>70.8</b>	<b>79.8</b>	<b>139</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.44	1.83	2.37	0.62	0.24
Chi phí QLDN	3.15	3.82	4.19	4.89	4.60
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-82.5</b>	<b>-79.2</b>	<b>-68.3</b>	<b>-84.9</b>	<b>-145</b>
Lợi nhuận khác	-10.4	-2.30	-1.28	-2.59	0.72
<b>LN trước thuế</b>	<b>-92.9</b>	<b>-81.5</b>	<b>-69.5</b>	<b>-87.5</b>	<b>-144</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-92.9</b>	<b>-81.5</b>	<b>-69.5</b>	<b>-87.5</b>	<b>-144</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>-92.9</b>	<b>-81.5</b>	<b>-69.5</b>	<b>-87.5</b>	<b>-144</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1.12	-2.27	1.34	-0.73	-0.21
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.35	0.02	-0.09	0.00	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.37	2.39	-2.37	0.63	0
Tiền đầu kỳ	0.77	1.90	2.10	1.04	0.94
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>1.10</b>	<b>0.15</b>	<b>-1.12</b>	<b>-0.10</b>	<b>-0.21</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.03	0.04	0.05	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	1.90	2.10	1.04	0.94	0.73